

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-ST

Ngày: 20- 01- 2022

V/v hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H - TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thanh Thúy

2. Ông Nguyễn Văn D

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hậu- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 228/2021/TLST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Hồ Văn T, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp M, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trương Thị Kim P, sinh năm 1972. Địa chỉ: địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Anh Danh B, sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ 4, khu phố S, thị trấn H, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 7 năm 2021, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày: Thông qua người giới thiệu tên Danh B, vợ chồng ông quen biết ông Hồ Văn T. Khi biết ông T làm ruộng khoảng 230 công nhưng thiếu vốn sản xuất, vợ chồng ông đã đồng ý đầu tư 500.000 đồng/công, 230 công đất tương ứng số tiền đầu tư là 115.000.000 đồng để ông T sản xuất lúa. Sau khi thu hoạch lúa,

ông T phải trả cho vợ chồng ông D số tiền 580.000 đồng/công, 230 công tương ứng số tiền trả là 133.400.000 đồng. Hai bên thỏa thuận và T nhất ký kết hợp đồng nhận tiền đặt cọc lúa ngày 04/5/2021, nhưng thực tế vợ chồng ông D không bán lúa giống hay đặt cọc tiền thu mua lúa với ông T. Sau khi ông T thu hoạch lúa và bán lúa, nhiều lần ông D gọi điện thoại nhắc nhở và xuống trực tiếp đòi tiền nhưng ông T không thanh toán. Vì vậy, ông D khởi kiện yêu cầu ông T phải trả hết cho vợ chồng ông số tiền 133.400.000 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu bốn trăm ngàn đồng) và không yêu cầu tính tiền lãi thêm đối với số tiền trên.

Bị đơn ông Hồ Văn T trình bày: Vào vụ lúa 3 năm 2021, ông có canh tác 230 công đất ruộng (trong đó có 50 công đất ông là chủ sử dụng, còn 180 công ông thuê đất làm), nhưng thiếu tiền mua vật tư nông nghiệp để sản xuất lúa, do đó anh B đã giới thiệu ông với vợ chồng ông D để vay tiền. Hai bên có ký hợp đồng nhận tiền đặt cọc lúa ngày 04/5/2021. Theo hợp đồng, ông D đầu tư cho ông số tiền 500.000 đồng/công, số tiền tương ứng 230 công là 115.000.000 đồng. Sau khi thu hoạch lúa, ông phải trả cho ông D 580.000 đồng/công, số tiền tương ứng 230 công là 133.400.000 đồng. Từ lúc ông vay tiền đến lúc thu hoạch lúa khoảng hơn một tháng. Khi thu hoạch lúa, do lúa thất thương lái không thu mua nên thông qua bạn bè ông bán lúa chịu, khoảng hơn một tháng sau mới lấy được tiền. Vì không biết ông D ở đâu, không có số điện thoại liên lạc nên ông điện thoại cho anh B để trả tiền. Anh B nói do dịch bệnh vợ chồng ông D không xuống được nên anh B nhận tiền thay vợ chồng ông D. Ông T đưa trả cho anh B số tiền 115.000.000 đồng, còn nợ lại tiền lãi 18.400.000 đồng. Nay ông D khởi kiện đòi tiền ông, ông yêu cầu anh B trả cho ông số tiền 115.000.000 đồng để ông trả cho ông D bà P số tiền gốc và lãi là 133.400.000 đồng vào tháng 4/2022.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Danh B trình bày: Anh T nhất với lời trình bày của ông T. Anh đã nhận số tiền 115.000.000 đồng của ông T trả cho vợ chồng ông D. Sau khi nhận tiền, anh có điện báo cho vợ chồng ông D biết và thông báo đã đem tiền đi cọc lúa vụ sau cho ông bà, đến tháng 4/2022 anh sẽ gom đủ tiền trả cho ông T 115.000.000 đồng để ông T trả tiền cho ông D bà P.

Bà Trương Thị Kim P T nhất với lời trình bày của nguyên đơn ông D. Bà cho rằng vợ chồng bà không nhận bất cứ cuộc điện thoại nào của anh B thông báo về việc ông T trả tiền cho ông bà và không có thỏa thuận nào với anh B để nhận tiền cọc lúa vụ sau của người khác nên không chấp nhận yêu cầu của anh B, buộc ông T phải trả đủ số tiền 133.400.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự thực

hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D về việc buộc ông T phải trả cho vợ chồng ông số tiền 133.400.000 đồng.
- Không chấp nhận yêu cầu xin trả nợ chậm của ông T.
- Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Kim P vắng mặt và có yêu cầu xin xét xử vắng mặt, anh Danh B được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, do đó căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 227 và khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các ông bà.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông D khởi kiện yêu cầu ông T phải trả tiền vay gốc và lãi, ông T có địa chỉ ở ấp Mũi Tàu, xã Bình Giang, huyện H, tỉnh Kiên Giang, do đó căn cứ quy định tại khoản 3, Điều 26, điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H.

[3] Về loại hợp đồng vay: Ngày 04/5/2021, thông qua người giới thiệu là anh Danh B, ông D và ông T lập hợp đồng thỏa thuận, theo đó ông D đặt cọc cho ông T số tiền 115.000.000 đồng để đầu tư sản xuất 230 công đất lúa (500.000 đồng/công). Sau khi thu hoạch lúa, ông T tự bán lúa, ông D không chịu trách nhiệm thu mua, đồng thời ông T phải thanh toán cho ông D số tiền 133.400.000 đồng (580.000 đồng/công), so với số tiền đầu tư chênh lệch 18.400.000 đồng (80.000 đồng/công). Mặc dù hai bên ký kết “Hợp đồng nhận tiền đặt cọc lúa”, nhưng thực tế giữa ông D và ông T không có bất kỳ quan hệ mua bán nào, ông D chỉ đơn thuần cho ông T vay tiền, đến thu hoạch lúa, ông T tự bán lúa trả tiền cho ông D và trả thêm tiền lãi 18.400.000 đồng, nên căn cứ theo quy định tại Điều 466, Điều 469 Bộ luật Dân sự xác định hợp đồng giao kết giữa ông D và ông T là hợp đồng vay tài sản có lãi và có kỳ hạn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy việc ông T vay tiền, có thỏa thuận trả tiền lãi là sự giao kết hoàn toàn tự nguyện giữa các bên, không vi phạm pháp luật. Do đó, khi đến thời hạn trả tiền (cuối tháng 6, đầu tháng 7 năm 2021) thì ông T phải có nghĩa vụ trả lại tiền vay cho ông D, việc ông T không trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả tiền được quy định tại Điều 466 và khoản 2, Điều 469 Bộ luật Dân sự, do đó Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông D về việc buộc ông T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông D số tiền vay gốc 115.000.000 đồng. Về tiền lãi, mặc dù theo thỏa thuận số tiền lãi tính đến thời hạn ông T phải trả tiền là cao so với quy định của pháp luật (20%/năm), nhưng đến thời điểm xét xử, số tiền lãi là phù hợp với quy định tại khoản 5, Điều 466 Bộ luật

Dân sự, do đó Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận buộc ông T phải trả cho vợ chồng ông D số tiền gốc 115.000.000 đồng, tiền lãi 18.400.000 đồng, cộng tiền gốc và lãi là 133.400.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu của bị đơn, ông T thừa nhận nợ ông D bà P số tiền gốc và lãi là 133.400.000 đồng và yêu cầu xin trả dần vào tháng 4/2022. Yêu cầu này của ông không được ông D bà P chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận. Đối với số tiền ông B nợ ông, ông có thể khởi kiện thành một vụ kiện riêng yêu cầu ông B trả nợ theo quy định của pháp luật, Hội đồng không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P, Hội đồng xét xử xét thấy số tiền ông D cho ông T vay là tài sản chung của vợ chồng ông D và bà P, ông T cũng thừa nhận thiếu nợ vợ chồng ông D số tiền gốc và lãi là 133.400.000 đồng, do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà về việc buộc ông T phải trả số tiền trên cho vợ chồng bà.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có cơ sở chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông T phải chịu án phí đối với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 133.400.000.000 đồng x 5% = 6.670.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm bảy mươi ngàn đồng) là phù hợp với quy định tại Điều khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 357, 466, 468 và Điều 469 Bộ luật Dân sự và khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D về việc buộc ông Hồ Văn T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn D và bà Trương Thị Kim P số tiền 133.400.000 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu bốn trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu

không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hồ Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 6.670.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm bảy mươi ngàn đồng).

Ông Nguyễn Văn D được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.335.000 đồng (Ba triệu ba trăm ba mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001402 ngày 19/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H tỉnh Kiên Giang.

3. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Bị đơn ông Hồ Văn T có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Kim P, anh Danh B vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Mai